



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH NGHỆ AN**
THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mức nước.....	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	10
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	11
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	11
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	12
2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t ₂).....	14
2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c ₁).....	14
2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o _{3-s})..	15
2.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)	15
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	17
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	17
PHỤ LỤC	18

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Nghệ An được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 16.490,25 km². Trong khu vực này mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Nghệ An gồm các tầng chứa nước là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 688.698,6m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 136.705,0m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 467.524,2 m³/ngày, tầng chứa nước c₁ là 85.657,18 m³/ngày, tầng chứa nước o₃-s là 854.923,1 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 113.655,5 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 10 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp, c₁, o₃-s; xu thế hạ tại tầng t₂ và không rõ ràng tại tầng c-p. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn, tuy nhiên tại một số công trình có thông số Mn, Pb, As và NH₄⁺ vượt quá GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

Trong khu vực tỉnh Nghệ An, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

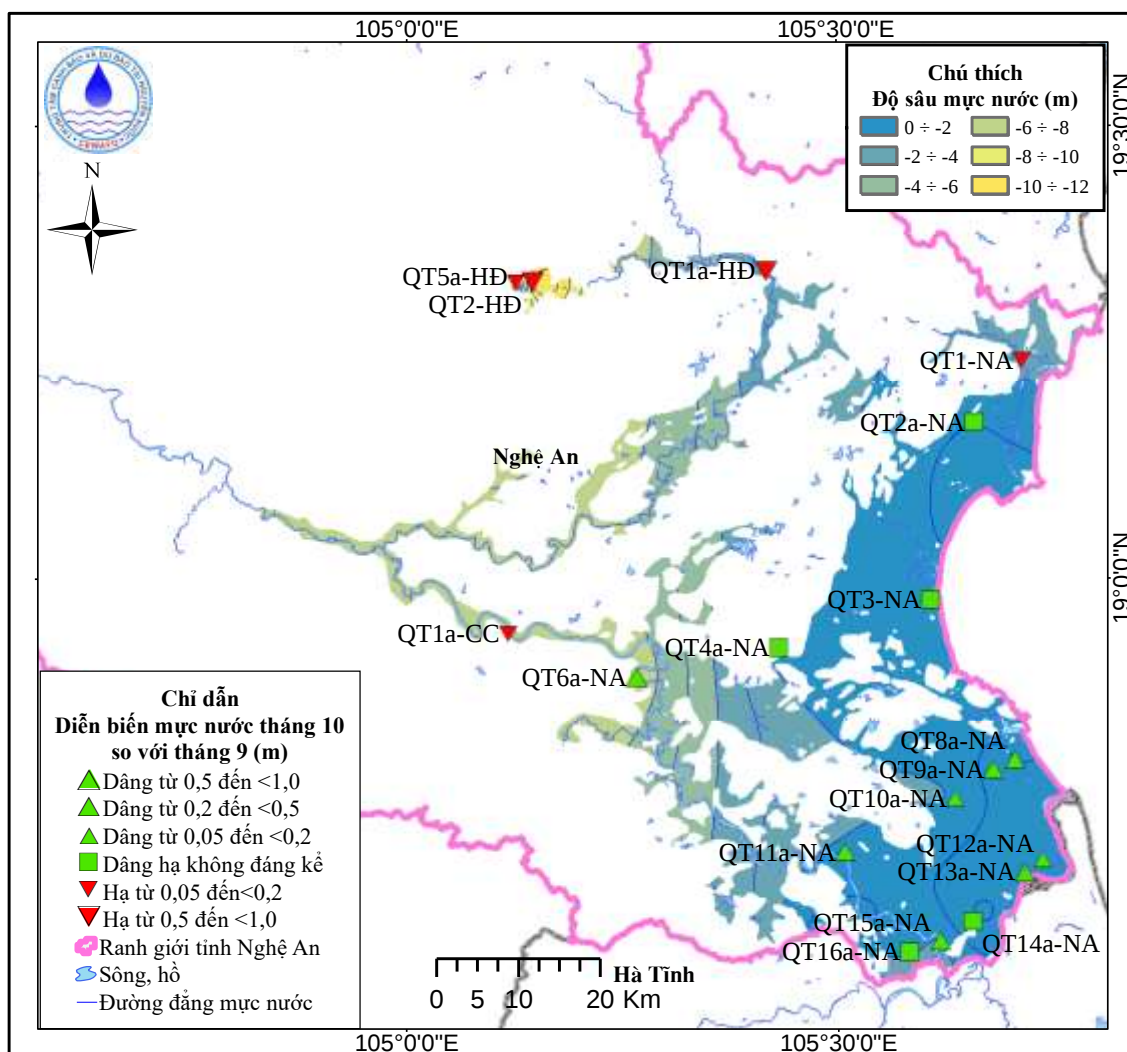
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mức nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế dâng so với tháng 9. Giá trị dâng cao nhất là 0,98m tại xã Đô Lương (QT6a-NA) và giá trị hạ thấp nhất là 0,72m tại phường Thái Hoà (QT1a-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,05m tại xã Lam Thành (QT14a-NA) và sâu nhất là -11,17m tại xã Quỳnh Hợp (QT2-HĐ).

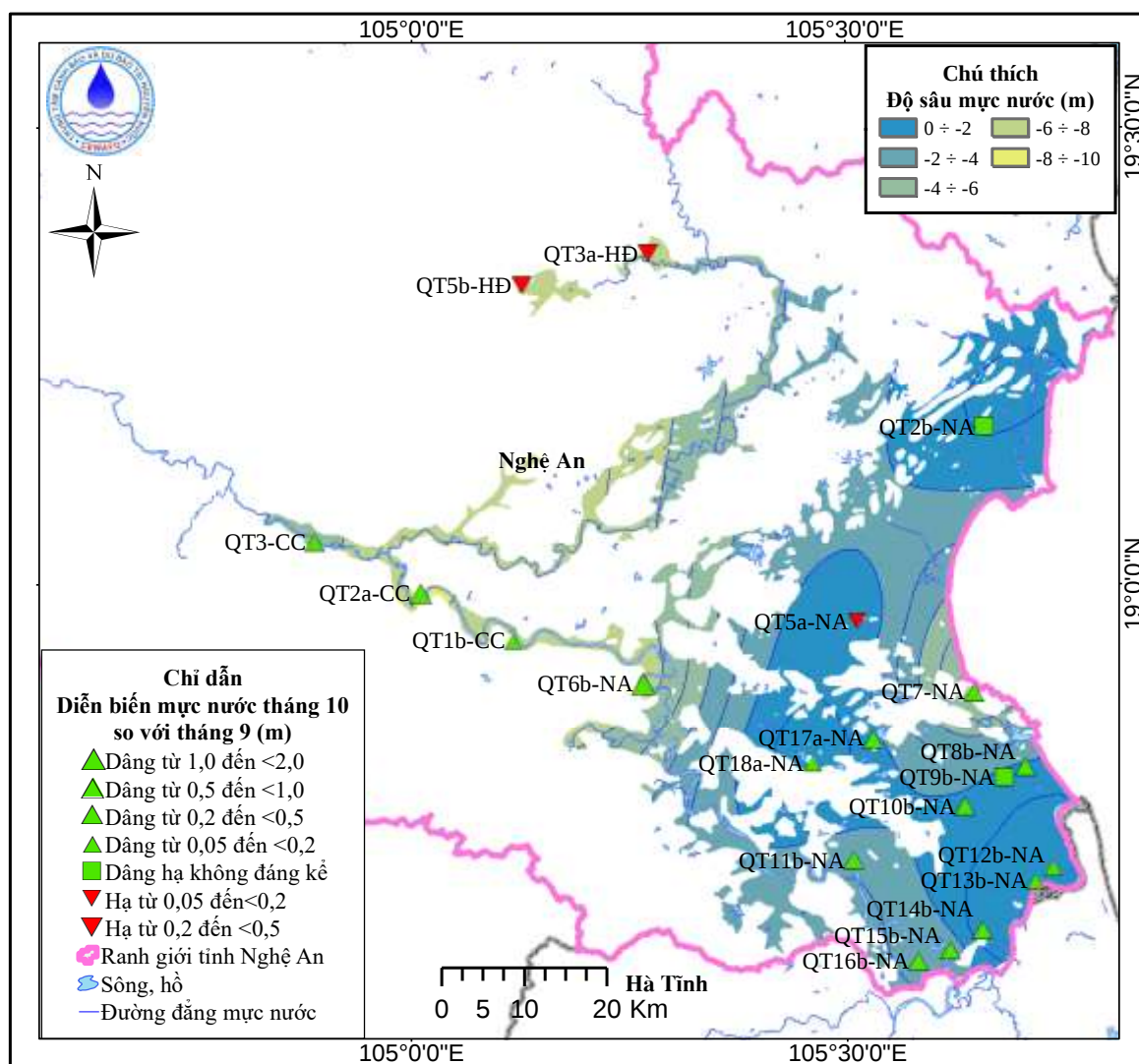


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế dâng so với tháng 9. Giá trị dâng cao nhất là 1,01m tại xã Đô Lương (QT6b-NA) và giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Tam Hợp (QT3a-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,24m tại phường Trường Vinh (QT12b-NA) và sâu nhất là -8,2m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC).

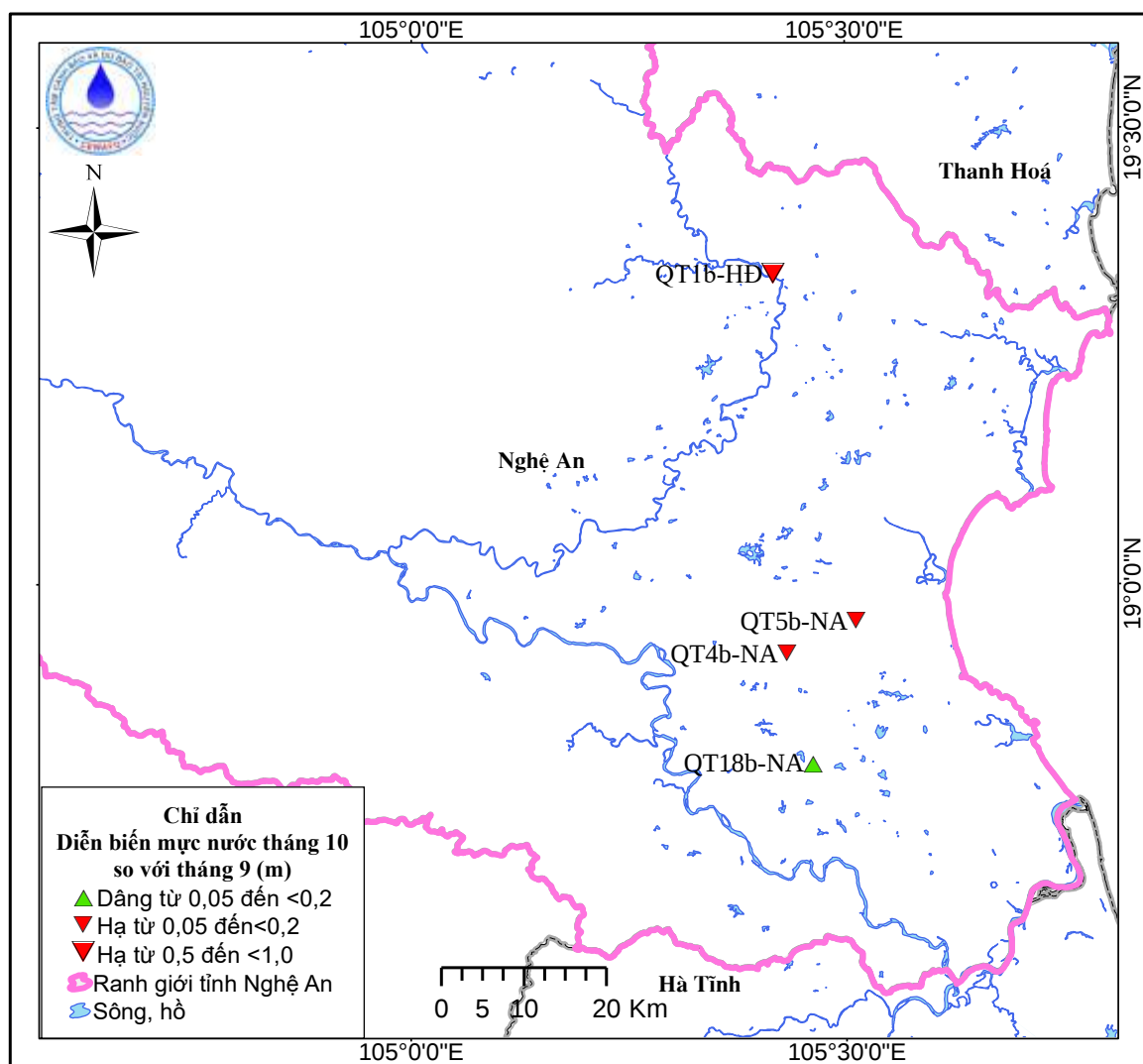


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng qđ

2.1.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế hạ so với tháng 9. Giá trị hạ thấp nhất là 0,69m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ) và giá trị dâng là 0,14m tại xã Bạch Hà (QT18b-NA).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,44m tại xã Bạch Hà (QT18b-NA) và sâu nhất là -3,63m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng t_2

2.1.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁)

Theo kết quả quan trắc tại xã Nhân Hoà (QT2b-CC), mực nước trung bình tháng 10 dâng 1,09m so với tháng 9.

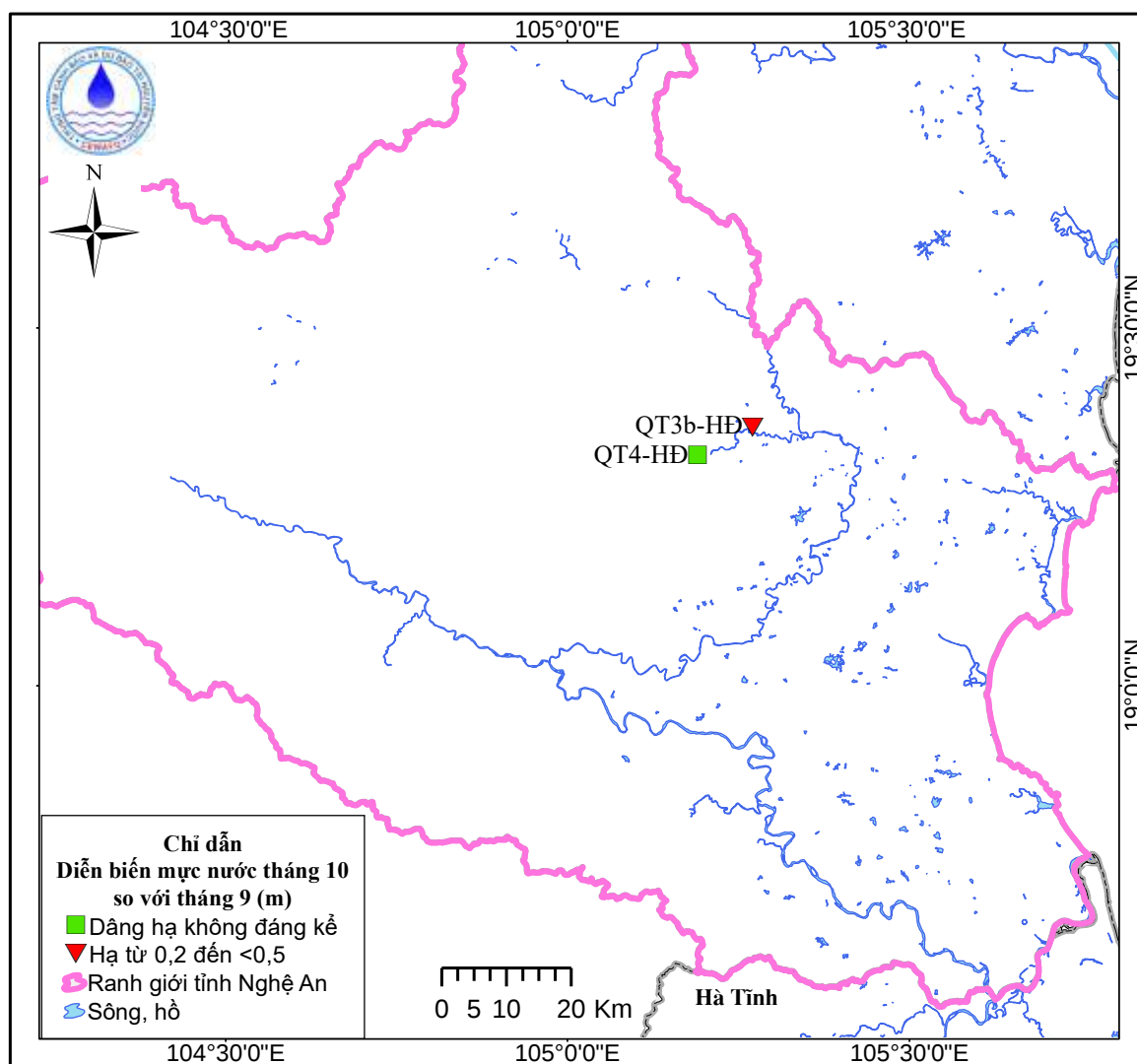
2.1.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_{3-s})

Theo kết quả quan trắc tại xã Phúc Lộc (QT17b-NA), mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,24m so với tháng 9.

2.1.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế không rõ ràng so với tháng 9. Giá trị hạ là 0,39m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,41m tại xã Quỳnh Hợp (QT4-HĐ) và sâu nhất là -6,51m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng c-p

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

Đang in công việc dự báo mực nước tháng (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-1,80	-2,62	-2,33
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-0,64	-1,24	-1,03
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-0,49	-1,55	-1,20
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-1,23	-2,15	-1,79
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-5,21	-7,89	-6,45
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-0,91	-1,16	-1,04
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,43	-0,67	-0,55
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-0,94	-2,05	-1,87
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-1,66	-1,97	-1,81
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,23	-0,44	-0,34
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,40	-0,66	-0,53
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	0,45	-0,41	-0,05
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-1,90	-2,17	-2,04

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhân	-1,56	-2,61	-1,89
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-5,36	-7,86	-6,62
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-0,80	-3,60	-2,69
17	QT2-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-6,57	-13,12	-11,17
18	QT5a-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-2,92	-5,86	-4,92
II	Tầng chứa nước q_p				
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-0,55	-1,11	-0,92
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-0,75	-1,66	-1,31
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-5,21	-7,89	-6,45
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-6,11	-6,35	-6,24
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-1,72	-1,97	-1,84
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,60	-1,83	-1,72
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-1,63	-1,78	-1,70
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-2,71	-2,98	-2,82
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,12	-0,35	-0,24
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-0,79	-1,05	-0,92
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	0,57	-0,74	-0,37
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,63	-2,89	-2,75
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhân	-2,18	-2,46	-2,34
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-1,69	-1,88	-1,79
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	-0,08	-0,58	-0,36
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-5,51	-8,01	-6,91
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-6,47	-9,60	-8,20
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-1,13	-6,80	-5,48
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-4,58	-7,36	-6,47
20	QT5b-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-4,98	-8,72	-7,61
III	Tầng chứa nước t₂				
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-1,37	-2,20	-1,90
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-0,79	-1,70	-1,35
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,18	-0,65	-0,44
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-1,70	-4,59	-3,63
IV	Tầng chứa nước c₁				
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-2,18	-9,27	-7,44
V	Tầng chứa nước o_{3-s}				
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-1,68	-1,87	-1,78
VI	Tầng chứa nước c-p				
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-4,65	-7,40	-6,51
2	QT4-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-1,24	-3,08	-2,41

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1-NA (phường Tân Mai).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (8/12 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Yên Xuân); Arsenic (1/12 công trình) vượt GTGH tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 5/12 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11a-NA (xã Vạn An).

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/20 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (6/17 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1b-CC (xã Yên Xuân); Chì (1/17 công trình) vượt GTGH tại công trình QT2a-CC (xã Nhân Hoà); Arsenic (4/17 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT16b-NA (xã Thiên Nhẫn).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 8/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT14b-NA (xã Lam Thành).

2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có một công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT4b-NA (xã Vân Tụ).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình không vượt GTGH, tuy nhiên có 1 công trình QT1b-HĐ (phường Thái Hoà) có hàm lượng Mangan vượt GTGH.

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

2.1.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT2b-CC (xã Nhân Hoà) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

2.1.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT17b-NA (xã Phúc Lộc) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

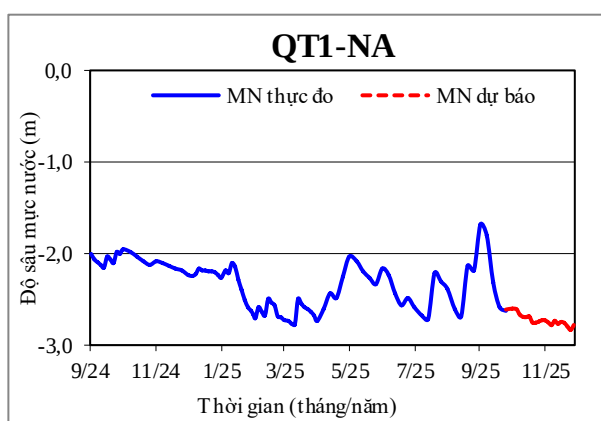
2.1.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi ($c-p$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

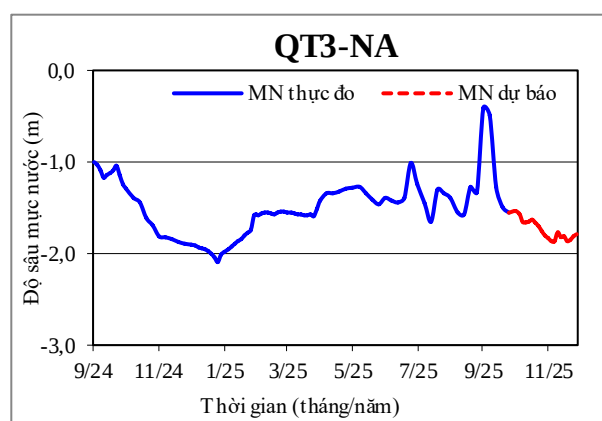
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

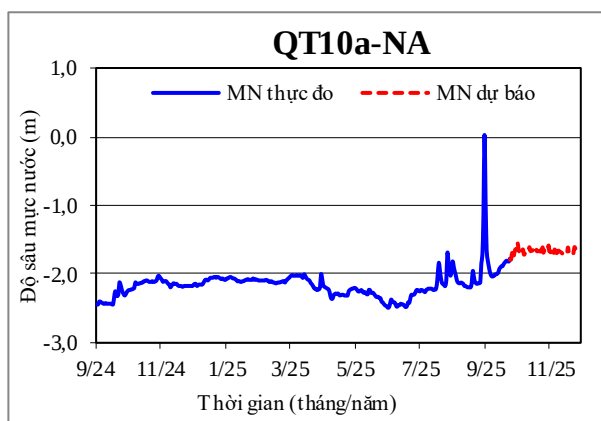
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ là chính, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



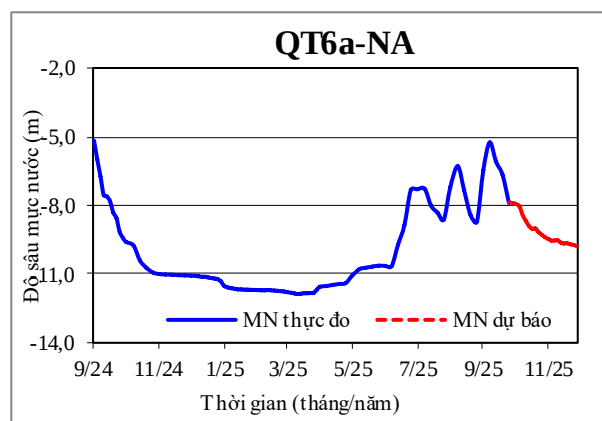
xã Tân Mai (QT1-NA)



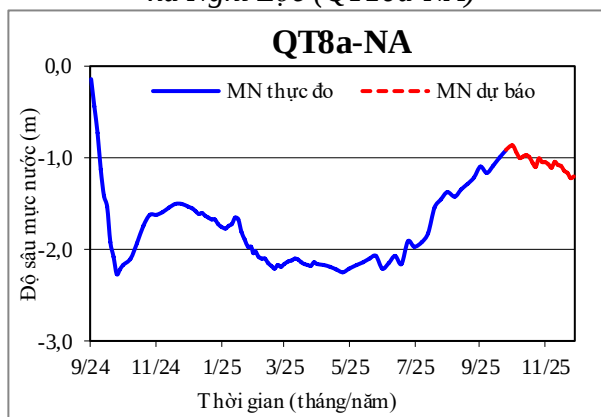
xã Diên Châu (QT3-NA)



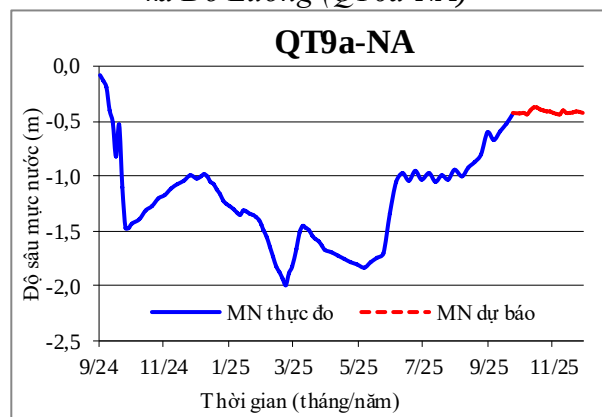
xã Nghi Lộc (QT10a-NA)



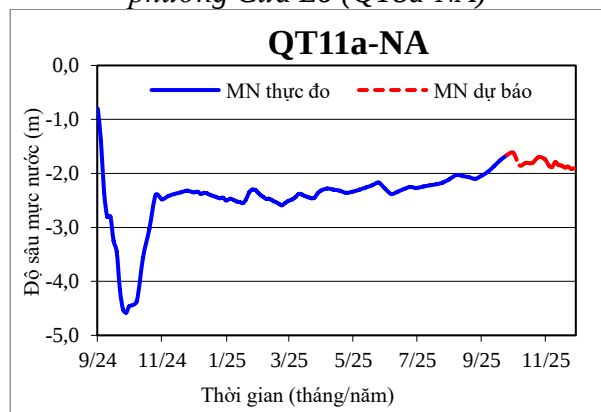
xã Đô Lương (QT6a-NA)



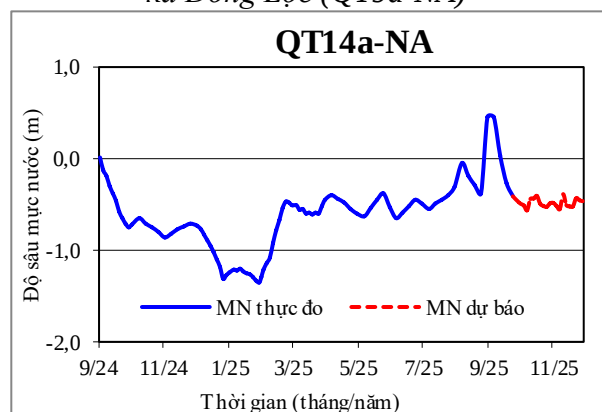
phường Cửa Lò (QT8a-NA)



xã Đông Lộc (QT9a-NA)



xã Vạn An (QT11a-NA)

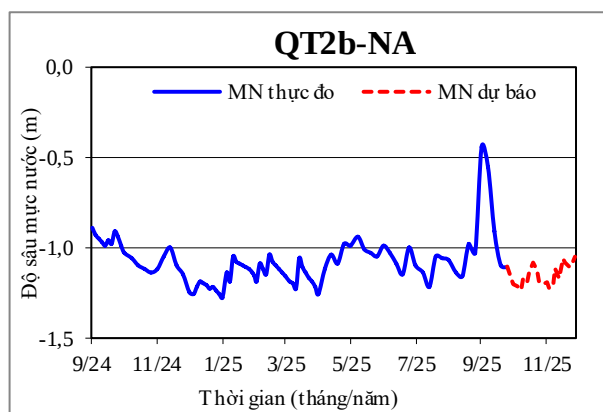


xã Lam Thành (QT14a-NA)

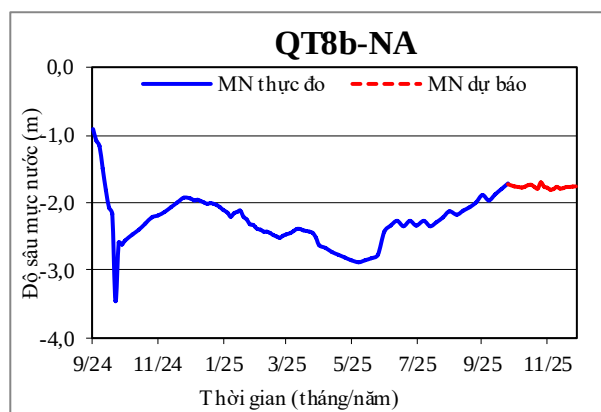
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

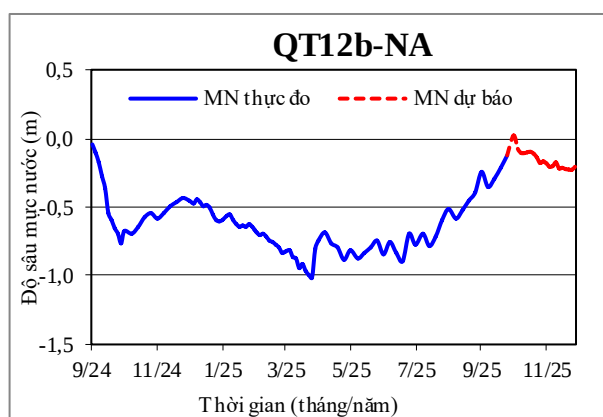
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ là chính, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



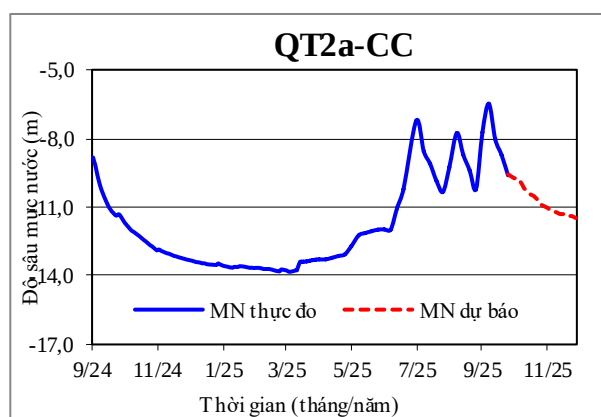
xã Quỳnh Văn (QT2b-NA)



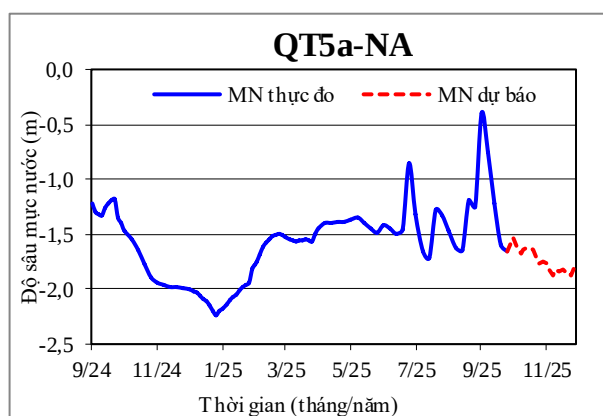
phường Cửa Lò (QT8b-NA)



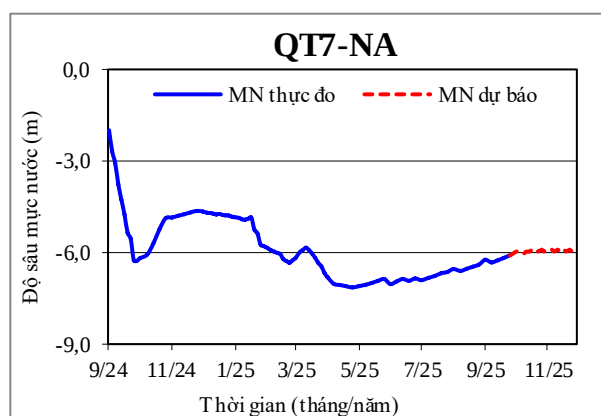
phường Trường Vinh (QT12b-NA)



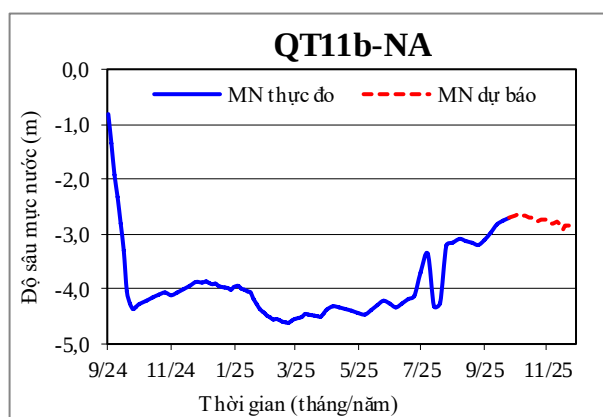
xã Nhân Hoà (QT2a-CC)



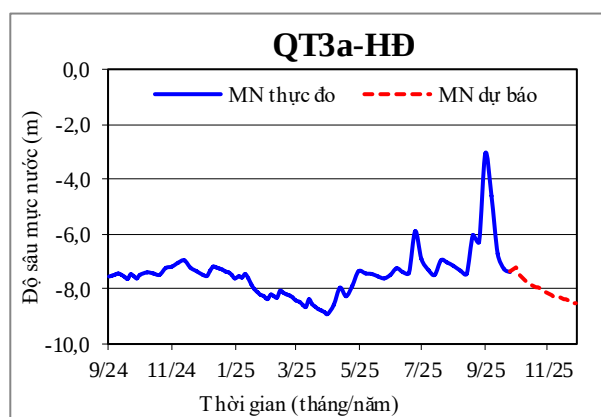
xã Hợp Minh (QT5a-NA)



xã Hải Lộc (QT7-NA)



xã Vạn An (QT11b-NA)

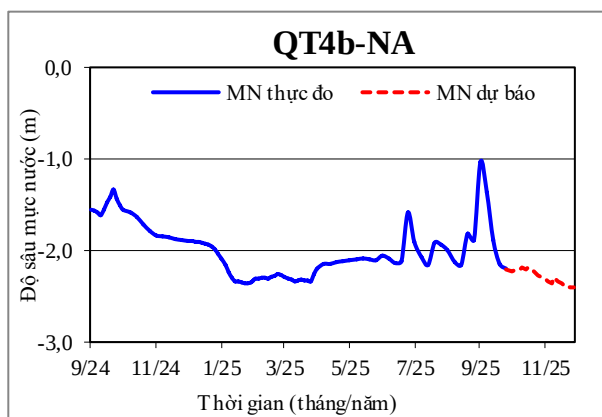


xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)

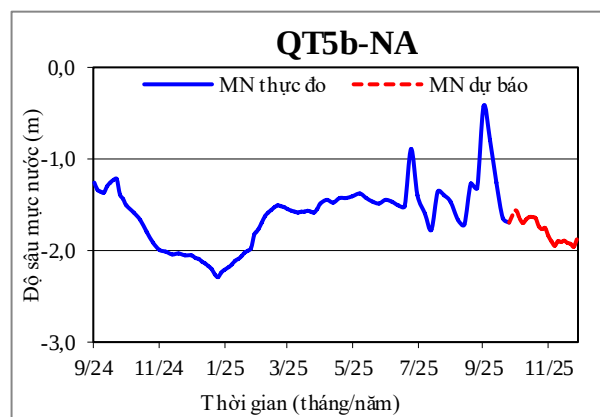
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước dâng q

2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

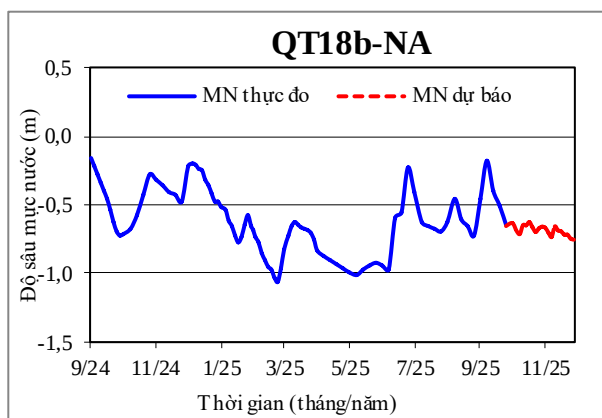
Trong tháng 10 và tháng 11 tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



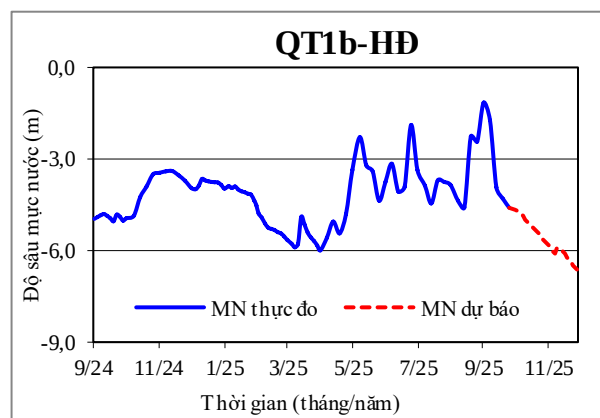
xã Hợp Minh (QT4b-NA)



xã Hợp Minh (QT5b-NA)



xã Bạch Hà (QT18b-NA)



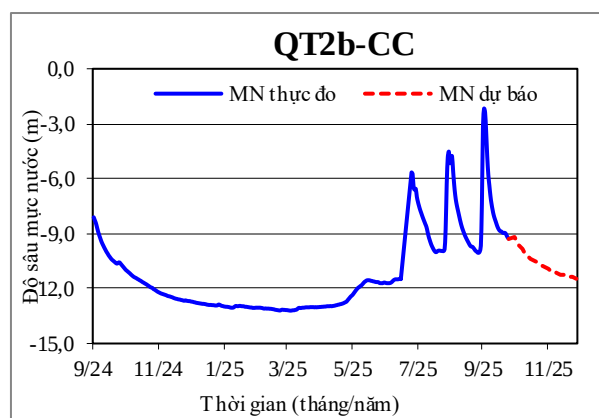
phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t₂

2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới

(c₁)

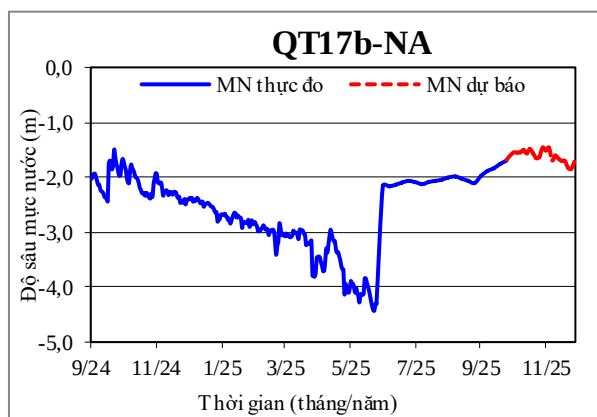
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 1-3m. Chi tiết diễn biến mực nước công trình QT2b-CC như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c₁

2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

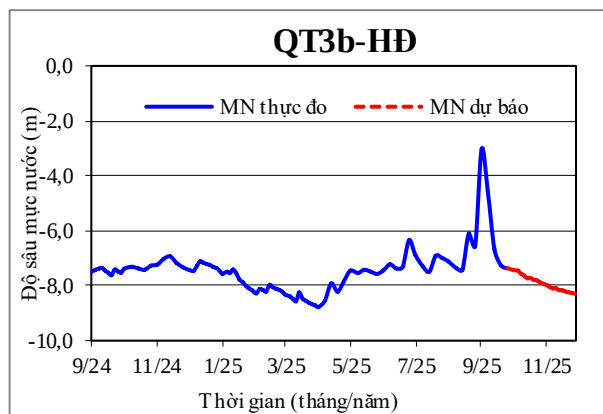
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình QT17b-NA như sau:



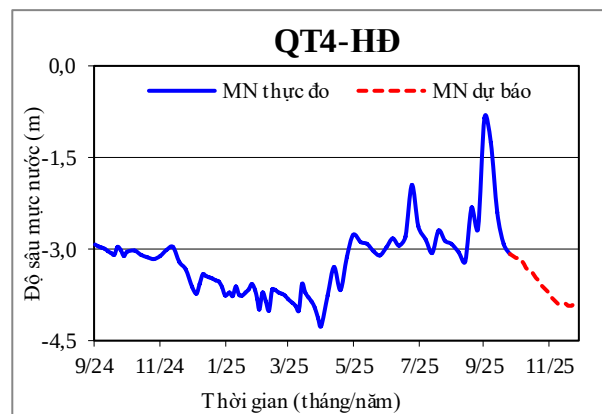
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng o₃-s

2.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,3-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Tam Hợp (QT3b-HĐ)



xã Quỳnh Hợp (QT4b-HĐ)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-2,62	-2,76	-2,71	21/10/2025
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-1,33	-1,51	-1,43	06/10/2025
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-1,57	-1,81	-1,67	27/10/2025
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-2,02	-2,15	-2,11	24/10/2025
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-8,07	-9,37	-8,88	27/10/2025
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-0,94	-1,10	-1,01	21/10/2025
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,38	-0,45	-0,41	06/10/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,56	-1,71	-1,65	06/10/2025
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-1,55	-1,82	-1,70	27/10/2025
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,07	-0,19	-0,12	15/10/2025
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,34	-0,52	-0,43	21/10/2025
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-0,41	-0,57	-0,49	06/10/2025
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-1,88	-2,49	-2,27	21/10/2025
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhãn	-1,48	-2,05	-1,80	24/10/2025
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-8,00	-9,26	-8,74	27/10/2025
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-3,60	-4,90	-4,28	27/10/2025
17	QT2-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-13,29	-14,85	-14,11	27/10/2025
18	QT5a-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-6,03	-6,22	-6,14	27/10/2025
II	Tầng chứa nước q_p					
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-1,08	-1,23	-1,17	06/10/2025
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,63	-1,76	-1,68	24/10/2025
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-8,06	-9,34	-8,86	27/10/2025
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-5,88	-6,02	-5,95	06/10/2025
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-1,69	-1,80	-1,75	21/10/2025
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,61	-1,66	-1,64	21/10/2025
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-1,45	-1,54	-1,49	06/10/2025
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-2,63	-2,77	-2,71	21/10/2025
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,07	-0,18	-0,12	24/10/2025
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-0,74	-0,83	-0,79	18/10/2025
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-0,20	-0,63	-0,48	27/10/2025
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,57	-3,00	-2,83	24/10/2025
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhãn	-2,21	-2,41	-2,31	24/10/2025
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-1,51	-1,81	-1,60	24/10/2025
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	-0,55	-0,63	-0,59	21/10/2025
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-8,21	-9,20	-8,84	27/10/2025
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-9,78	-10,98	-10,44	27/10/2025
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-6,87	-7,55	-7,30	28/10/2025
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-7,51	-8,11	-7,84	27/10/2025
20	QT5b-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-8,83	-9,51	-9,21	27/10/2025
III	Tầng chứa nước t₂					
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-2,19	-2,30	-2,23	27/10/2025
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,64	-1,77	-1,69	24/10/2025
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,62	-0,71	-0,66	06/10/2025
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-4,71	-5,74	-5,22	27/10/2025
IV	Tầng chứa nước c₁					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-9,59	-10,82	-10,30	27/10/2025
V	Tầng chứa nước o3-s					
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-1,45	-1,65	-1,54	21/10/2025
VI	Tầng chứa nước c-p					
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-7,49	-7,95	-7,75	27/10/2025
2	QT4-HĐ	xã Quý Hợp	-3,15	-3,69	-3,43	27/10/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Nghệ An thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Nghệ An chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Xuân (QT1a-CC); Arsenic vượt tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA).

+ Tầng qp: Chì vượt tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thiên Nhẫn (QT16b-NA); Amoni vượt lớn nhất tại QT14b-NA (xã Lam Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện